

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4510/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong
lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 03 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Bãi bỏ Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

2. Bãi bỏ Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực phí, lệ phí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Riêng thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (mã số 1.008603) quy định tại STT1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-BTC có hiệu lực thực hiện đến hết kỳ nộp phí theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục CNTT&CĐS (để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Văn phòng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CST (PLP) (160b) *uw2*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



[Signature]
Cao Anh Tuấn

Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG
LĨNH VỰC THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
BỘ TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số 4510/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Bộ Tài chính)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số Quyết định đã công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
Thủ tục hành chính cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã						
1	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc trường hợp không chịu phí được trả lại hoặc bù trừ phí đã nộp	Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuế	Cơ sở đăng kiểm	STT1 Mục 1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024
2	3.000252	Thủ tục xác định xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên	Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuế	Cơ sở đăng kiểm	STT2 Mục 1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024
3	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng	Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuế	- Sở Xây dựng; - Cơ sở đăng kiểm.	STT5 Mục 1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số Quyết định đã công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
4	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025; - Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Thuế	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; - Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).	STT2 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2025

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số Quyết định đã công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ
Thủ tục hành chính cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã						
1	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuế	Đơn vị đăng kiểm	STT3 Mục 1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số Quyết định đã công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ
2	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuế	Sở Giao thông vận tải	STT4 Mục 1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2024
3	1.008603	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025	Phí, lệ phí	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; - Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.	STT1 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2025

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

I. Thủ tục xác định xe thuộc trường hợp không chịu phí được trả lại hoặc bù trừ phí đã nộp

1. Trình tự thực hiện

Đối với xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 364/2025/NĐ-CP, chủ xe lập hồ sơ đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ gửi cơ sở đăng kiểm.

Cơ sở đăng kiểm kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận các tài liệu trong hồ sơ, tính và trả lại hoặc bù trừ phí cho chủ xe.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp.
- Nộp trực tuyến.

- Nộp qua dịch vụ bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

a) Trường hợp xe bị hư hỏng không sử dụng được; xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Bản sao Quyết định hoặc Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Trường hợp xe bị tịch thu; xe bị tạm giữ trong thời gian từ 30 ngày trở lên

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Bản sao Quyết định hoặc Biên bản tịch thu phương tiện đối với trường hợp xe ô tô bị tịch thu.

- Bản sao Quyết định hoặc Biên bản tạm giữ phương tiện và Biên bản bàn giao tài sản sau khi bị tạm giữ đối với trường hợp xe ô tô bị tạm giữ.

c) Trường hợp xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

d) Trường hợp xe đang tham gia giao thông, sử dụng đường dành cho giao thông công cộng chuyển sang không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Biên bản thu Tem kiểm định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

đ) Trường hợp xe đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Bản sao Giấy phép liên vận hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ; bản sao Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Hải quan cửa khẩu đã làm thủ tục tạm xuất và tái nhập.

e) Trường hợp xe bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên sau đó tìm được, thu hồi và giao lại cho chủ xe

- Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

- Đơn trình báo về việc mất tài sản có xác nhận của cơ quan công an và Biên bản bàn giao tài sản do cơ quan công an thu hồi giao cho chủ xe.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Khi nộp hồ sơ, đối với các bản sao, chủ xe xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc. Trường hợp nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thì thực hiện theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Thời gian giải quyết

4.1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ trả lại hoặc bù trừ phí, cơ sở đăng kiểm thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ xe để hoàn chỉnh lại hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ.

4.2. Đối với xe ô tô thuộc trường hợp không chịu phí được trả lại hoặc bù trừ phí đã nộp, trừ trường hợp xe ô tô tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên và xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng: Chậm nhất là 03 ngày làm việc (riêng đối với trường hợp xe đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên, xe bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên sau đó tìm được, thu hồi và giao lại cho chủ xe chậm nhất là 01 ngày làm việc) kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí, thủ trưởng cơ sở đăng kiểm ban hành Quyết định về việc trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

4.3. Đối với xe ô tô tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên: Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định, thủ trưởng cơ sở đăng kiểm ban hành Quyết định về việc trả lại hoặc bù trừ tiền phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

4.4. Đối với xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng đã được nộp phí qua thời điểm cơ sở đăng kiểm thu Tem kiểm định: Ngay trong ngày lập Biên bản thu Tem kiểm định, thủ trưởng cơ sở đăng kiểm ban hành Quyết định về việc trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

4.5. Cơ sở đăng kiểm thực hiện trả lại hoặc bù trừ phí cho chủ xe theo thông tin tại Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ ngay trong ngày ban hành Quyết định về việc trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II hoặc Thông báo về việc không được trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Giấy đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe ô tô (trừ xe ô tô của lực lượng quốc phòng và công an) trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 364/2025/NĐ-CP đã nộp phí sử dụng đường bộ thì chủ xe được trả lại phí đã nộp hoặc bù trừ vào số phí phải nộp kỳ sau, cụ thể:

- Xe bị hư hỏng không sử dụng được; xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Xe bị tịch thu; xe bị tạm giữ trong thời gian từ 30 ngày trở lên.

- Xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên.

- Xe đang tham gia giao thông, sử dụng đường dành cho giao thông công cộng chuyển sang không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng.

- Xe đăng ký, đăng kiểm tại Việt Nam nhưng hoạt động tại nước ngoài liên tục từ 30 ngày trở lên.

- Xe bị mất trộm trong thời gian từ 30 ngày trở lên sau đó tìm được, thu hồi và giao lại cho chủ xe.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

- Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô.

12. Mẫu đơn



Mẫu số 01.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ

Kính gửi:(tên cơ quan/đơn vị trả lại hoặc bù trừ phí).....

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ

Tên chủ xe:
Số hộ chiếu/căn cước hoặc số định danh cá nhân:
cấp ngày:..... tại:.....
Điện thoại:
Địa chỉ:

II. Nội dung đề nghị trả lại hoặc bù trừ phí sử dụng đường bộ

1. Thông tin về khoản phí đề nghị trả lại hoặc bù trừ:

- Phương tiện đã nộp phí:..... (loại xe, biển số xe).....
- Thời gian đã nộp phí: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....
- Số tiền phí đã nộp:
- Số tiền phí đề nghị trả lại hoặc bù trừ:
- Lý do đề nghị trả lại hoặc bù trừ:

2. Hình thức đề nghị trả phí hoặc bù trừ:

a) Bù trừ: ☐

b) Trả lại tiền phí: Tiền mặt: ☐ Chuyển khoản: ☐

Chuyển tiền vào tài khoản số: tại ngân hàng:

(hoặc) Người nhận tiền: Số hộ chiếu/căn cước hoặc số định danh cá nhân:

.....cấp ngày:
tại:

III. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.
2.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

CHỦ XE

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

II. Thủ tục xác định xe tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên

1. Trình tự thực hiện

1.1. Chủ xe nộp Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP và Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định còn hiệu lực cho cơ sở đăng kiểm.

Trường hợp xe bị tai nạn dẫn đến Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định bị mất, hỏng không đủ thông tin để xác định số sê ri hoặc biển số xe thì chủ xe phải có giấy xác nhận của cơ quan công an hoặc bảo hiểm liên quan đến việc xử lý tai nạn.

1.2. Cơ sở đăng kiểm đối chiếu thông tin của xe ô tô trong Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông với dữ liệu xe ô tô trên cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật và thông tin về tình hình nộp phí sử dụng đường bộ, lập Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp hoặc trả lại hồ sơ cho chủ xe trong trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp.
- Nộp trực tuyến.
- Nộp qua dịch vụ bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

- Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.
- Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời gian giải quyết

Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông và các giấy tờ kèm theo, cơ sở đăng kiểm đối chiếu thông tin của xe ô tô trong Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông, lập Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp hoặc trả lại hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản thu Tem kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn xin tạm dừng tham gia giao thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe của tổ chức, cá nhân (trừ xe ô tô của lực lượng quốc phòng và công an) tạm dừng tham gia giao thông liên tục từ 30 ngày trở lên.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.
- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.
- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.
- Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô.

12. Mẫu đơn



Mẫu số 05.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm ...

ĐƠN XIN TẠM DỪNG THAM GIA GIAO THÔNG

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm.....

Tên chủ xe:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tôi xin đăng ký tạm dừng tham gia giao thông đối với các xe thuộc sở hữu của tôi/chúng tôi, cụ thể như sau:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Số phù hiệu, biển hiệu (nếu có)	Thời gian dự kiến tạm dừng hoạt động
1	...	...	...	Từ ngày ... đến ngày ...
2				

Lý do tạm dừng tham gia giao thông:.....

CHỦ XE

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

III. Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng

1. Trình tự thực hiện

1.1. Chủ xe nộp Đơn xin xác nhận xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Đơn xin xác nhận) cho Sở Xây dựng địa phương nơi quản lý phương tiện.

Trong quá trình hoạt động nếu có sự tăng thêm về số lượng xe thuộc đối tượng này, chủ xe làm Đơn xin xác nhận bổ sung gửi Sở Xây dựng.

1.2. Sở Xây dựng kiểm tra và xác nhận vào Đơn xin xác nhận nếu các phương tiện đủ điều kiện theo nội dung kê khai. Trường hợp kết quả kiểm tra không đúng với Đơn xin xác nhận, Sở Xây dựng trả lại Đơn xin xác nhận để chủ xe hoàn thiện.

1.3. Chủ xe nộp Đơn xin xác nhận cho cơ sở đăng kiểm nơi chủ xe đưa xe đến kiểm định.

Đối với trường hợp không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn xin xác nhận, cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu Đơn xin xác nhận và cấp Giấy chứng nhận kiểm định (không cấp Tem kiểm định) theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Xây dựng.

Đối với trường hợp xe đang tham gia giao thông, sử dụng đường dành cho giao thông công cộng được chuyển sang đối tượng không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn xin xác nhận, cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu Đơn xin xác nhận và lập Biên bản thu Tem kiểm định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp.
- Nộp trực tuyến.
- Nộp qua dịch vụ bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Đơn xin xác nhận xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ đối với trực tuyến (03 bộ đối với trường hợp nộp hồ sơ giấy)

4. Thời gian giải quyết

- Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được Đơn xin xác nhận, Sở Xây dựng kiểm tra và xác nhận vào Đơn xin xác nhận nếu các phương tiện đủ điều kiện theo nội dung kê khai.

- Chủ xe nộp Đơn xin xác nhận cho cơ sở đăng kiểm nơi chủ xe đưa xe đến kiểm định trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày được Sở Xây dựng xác nhận.

- Đối với trường hợp không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn xin xác nhận, cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu Đơn xin xác nhận và cấp Giấy chứng nhận kiểm định (không cấp Tem kiểm định).

- Đối với trường hợp xe đang tham gia giao thông, sử dụng đường dành cho giao thông công cộng được chuyển sang đối tượng không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn xin xác nhận, cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu Đơn xin xác nhận và lập Biên bản thu Tem kiểm định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vận tải.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, cơ sở đăng kiểm.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Giấy chứng nhận kiểm định (không cấp Tem kiểm định) theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Xây dựng.

- Biên bản thu Tem kiểm định.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn xin xác nhận xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 364/2025/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Xe ô tô của doanh nghiệp không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ (chỉ được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Bộ Xây dựng), chỉ sử dụng trong phạm vi Trung tâm sát hạch lái xe; nhà ga; cảng; khu khai thác khoáng sản; khu nuôi trồng, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản; công trường xây dựng giao thông, thủy lợi, năng lượng; khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử; bệnh viện; trường học.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.
- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.
- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.
- Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô.

12. Mẫu đơn

Mẫu số 06.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

ĐƠN XIN XÁC NHẬN
Xe ô tô không tham gia giao thông,
không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

Tên chủ xe:.....

Số đăng ký kinh doanh: cấp ngày:

Địa chỉ:

1. Đề nghị của chủ xe

Đề nghị Sở Xây dựng kiểm tra và xác nhận xe ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là xe không tham gia giao thông, không sử dụng đường dành cho giao thông công cộng, chỉ sử dụng trong phạm vi: để làm căn cứ xác định thuộc trường hợp không chịu phí sử dụng đường bộ nêu dưới đây:

Số TT	Loại xe	Biển số xe	Tuyến đường/khu vực hoạt động
1	Ví dụ: Xe tải	14M-1234	Mỏ Than Mông Dương
2			

2. Sở Xây dựng đã kiểm tra và xác nhận các xe ô tô nêu trên là các xe chỉ sử dụng trong phạm vi:; theo đúng nội dung đã kê khai. Chủ xe phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai và sử dụng xe.

Đơn này được lập thành 03 bản, 02 bản giao cho chủ xe (01 bản lưu, 01 bản để kèm hồ sơ gửi cơ sở đăng kiểm làm thủ tục xác định xe thuộc trường hợp không chịu phí), 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

..., ngàytháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ XE
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

IV. Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

1. Trình tự thực hiện

* Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện (sau đây gọi chung là tổ chức thu phí)

- Bước 1: Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí), gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định.

- Bước 2: Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Bước 3: Tổ chức thu phí thực hiện kiểm tra, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của người nộp phí.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung số phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.

* Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí)

- Bước 1: Người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại Bước 1, Bước 2 điểm a khoản 2 Phần này.

- Bước 2: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) thực hiện kiểm tra, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của người nộp phí và gửi Kết quả thẩm định Tờ khai phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định.

2. Cách thức thực hiện

* Người nộp phí nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

- Nộp qua bưu chính.

- Nộp qua môi trường điện tử trong trường hợp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phép và đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số, văn bản điện tử.

* Người nộp phí nộp phí, tiền chậm nộp phí (nếu có) theo một trong các hình thức sau:

- Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời gian giải quyết

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện: Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải gửi người nộp phí, chậm nhất trong 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định.

- Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) thực hiện thẩm định Tờ khai phí và gửi Kết quả thẩm định Tờ

khai phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Người nộp phí theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP là các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải bao gồm:

- Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);
- Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phôi trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phôi trộn, sang chiết);
- Cơ sở lọc, hoá dầu;
- Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- Nhà máy nhiệt điện;
- Cơ sở sản xuất xi măng;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các trường hợp nêu trên.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện;
- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện: Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP).

- Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí): Kết quả thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP

(được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP).

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên Tờ khai phí: Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;
- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.
- Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

12. Mẫu Tờ khai phí



Mẫu số 01.docx

TÊN NGƯỜI NỘ PHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
Quý Năm

Kính gửi:.....¹

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:.....

Địa chỉ:.....

MST:									
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tài khoản số:..... Tại ngân hàng:.....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất:.....

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau:
(Kê khai các dòng khí thải phải tính phí của cơ sở).....

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

i. Thông tin về dòng khí thải thứ i

i.1. Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ):.....

i.2. Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$):.....

i.3. Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải:

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi		
NO_x (gồm NO_2 và NO)		
SO_x		
CO		

i.4. Căn cứ để kê khai nồng độ từng thông số ô nhiễm trong khí thải (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thông tin phiếu kết quả quan trắc môi trường):.....

¹ Sở Nông nghiệp và Môi trường/Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện/Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí)/Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \Sigma C_i$)*

C =đồng.

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này =đồng.

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (*Viết bằng chữ*):.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày.....

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

...., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)

***Ghi chú:** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê Mục C Tờ khai phí này.